

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 32

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nakatani Yoshitaka  
Bà Đặng Nhị Nương  
Ông Lê Khánh Nguyên

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên

#### Ban Giám đốc

Bà Đặng Nhị Nương

Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



**Đặng Nhị Nương**

Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2022



Số: ~~17503~~2022/BCTC-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/03/2022, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



**ĐỖ THỊ THU HUYỀN - Phó Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2991-2020-037-1

**TRẦN THỊ THANH TÚ - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2020-037-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MÃ SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.005.956.244.020</b>	<b>358.989.191.535</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>29.030.212.539</b>	<b>26.303.690.030</b>
1. Tiền	111		29.030.212.539	26.303.690.030
	<b>120</b>		-	<b>116.134.127</b>
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>123</b>	<b>V.10</b>	-	116.134.127
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>130</b>		<b>657.298.279.031</b>	<b>281.227.709.102</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>131</b>	<b>V.2</b>	<b>105.821.583.281</b>	<b>84.738.117.982</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	132	V.3	527.366.065.782	145.442.808.181
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	136	V.4a	24.110.629.968	54.101.176.439
6. Phải thu ngắn hạn khác	137		-	(3.054.393.500)
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>308.283.136.308</b>	<b>36.240.947.196</b>
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>141</b>		<b>308.283.136.308</b>	<b>36.240.947.196</b>
1. Hàng tồn kho	<b>150</b>		<b>11.344.616.142</b>	<b>15.100.711.080</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>151</b>	<b>V.6a</b>	<b>182.633.872</b>	<b>752.335.909</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	152		11.157.961.208	14.348.375.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	153	V.12	4.021.062	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<b>200</b>		<b>524.082.410.907</b>	<b>561.473.099.376</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>103.375.600.000</b>	<b>218.005.509.564</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>216</b>	<b>V.4b</b>	<b>103.375.600.000</b>	<b>218.005.509.564</b>
6. Phải thu dài hạn khác	<b>220</b>		<b>156.255.099.333</b>	<b>59.492.498.944</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>121.950.274.123</b>	<b>23.752.038.411</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	<b>222</b>		<b>152.154.914.321</b>	<b>38.440.567.569</b>
- Nguyên giá	<b>223</b>		<b>(30.204.640.198)</b>	<b>(14.688.529.158)</b>
- Giá trị hao mòn lũy kế	<b>227</b>	<b>V.8</b>	<b>34.304.825.210</b>	<b>35.740.460.533</b>
3. Tài sản cố định vô hình	<b>228</b>		<b>50.914.141.607</b>	<b>52.075.687.440</b>
- Nguyên giá	<b>229</b>		<b>(16.609.316.397)</b>	<b>(16.335.226.907)</b>
- Giá trị hao mòn lũy kế	<b>240</b>		<b>261.734.734.192</b>	<b>282.388.874.328</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>242</b>	<b>V.9</b>	<b>261.734.734.192</b>	<b>282.388.874.328</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>260</b>		<b>2.716.977.382</b>	<b>1.586.216.540</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>261</b>	<b>V.6b</b>	<b>2.716.977.382</b>	<b>1.586.216.540</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn				
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.530.038.654.927</b>	<b>920.462.290.911</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>315.807.086.795</b>	<b>101.263.786.548</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>157.191.725.259</b>	<b>66.297.224.977</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	38.304.136.625	24.099.204.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		90.076.145	4.752.722.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	237.821.185	2.957.974.557
4. Phải trả người lao động	314		1.758.173.164	1.001.461.754
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	8.323.265.037	316.179.017
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	76.766.435.381	6.547.285.750
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	31.711.817.722	26.622.396.840
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>158.615.361.536</b>	<b>34.966.561.571</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	7.843.787.167	7.843.787.167
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	150.771.574.369	27.122.774.404
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.214.231.568.132</b>	<b>819.198.504.363</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>1.214.231.568.132</b>	<b>819.198.504.363</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		911.088.610.000	379.620.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		911.088.610.000	379.620.450.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(175.000.000)	(65.000.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		238.764.100.184	386.379.292.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		160.081.614.322	301.759.471.953
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		78.682.485.862	84.619.820.715
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		64.553.857.948	53.263.761.695
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.530.038.654.927</b>	<b>920.462.290.911</b>



**Đặng Nhị Nuong**  
Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2022

**Lê Thị Việt Hà**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Minh Hoa**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>220.412.895.067</b>	<b>161.982.427.153</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>220.412.895.067</b>	<b>161.982.427.153</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	110.337.658.020	80.713.486.506
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>110.075.237.047</b>	<b>81.268.940.647</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.482.213.382	405.706.598
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	20.638.098.695	5.866.175.340
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.073.905.741	5.804.427.973
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(38.992.538)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	992.056.629	429.292.798
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.763.078.659	10.908.238.370
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>79.164.216.446</b>	<b>64.431.948.199</b>
12. Thu nhập khác	31		28.224.035	23.268.416.520
13. Chi phí khác	32		880.641.471	579.776.571
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>VI.7</b>	<b>(852.417.436)</b>	<b>22.688.639.949</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>78.311.799.010</b>	<b>87.120.588.148</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	473.554.919
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(65.106.795)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>78.311.799.010</b>	<b>86.712.140.024</b>
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		78.682.485.862	84.619.820.715
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(370.686.852)	2.092.319.309
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.9</b>	<b>926</b>	<b>1.592</b>



Đặng Nhị Nương  
 Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2022

Lê Thị Việt Hà  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hoa  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>78.311.799.010</b>	<b>84.619.820.715</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19.831.364.275	11.158.938.504
- Các khoản dự phòng	03		1.221.757.400	3.054.393.500
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(215.224.680)	(384.297.574)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.100.208.326)	(21.409.024)
- Chi phí lãi vay	06		18.685.869.658	5.804.427.973
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>114.735.357.337</b>	<b>104.231.874.094</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(358.220.059.228)	(25.663.273.484)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(272.042.189.112)	(19.985.321.424)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.291.065.233)	41.752.559.849
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(561.058.805)	(103.843.724)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.085.947.433)	(5.738.418.424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(492.560.561)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(530.957.523.035)</b>	<b>94.493.576.887</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(90.921.678.426)	(31.087.149.314)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		116.134.127	76.049.973
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(10.226.762.041)	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112.594.644.954	21.409.024
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>11.562.338.614</b>	<b>(28.989.690.317)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		391.720.450.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		145.000.000.000	63.495.380.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.598.743.070)	(59.132.144.656)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(54.224.320.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>522.121.706.930</b>	<b>(49.861.084.656)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>2.726.522.509</b>	<b>15.642.801.914</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>26.303.690.030</b>	<b>10.660.888.116</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>29.030.212.539</b>	<b>26.303.690.030</b>



**Đặng Nhị Nương**  
Giám đốc

Ngày 22 tháng 03 năm 2022

**Lê Thị Việt Hà**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Minh Hoa**  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 21 ngày 12/04/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**• Vốn điều lệ:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 911.088.610.000 đồng (Chín trăm mười một tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, sáu trăm mười nghìn đồng).

+ Số cổ phiếu: 91.108.861 cổ phiếu  
+ Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

**• Trụ sở hoạt động:**

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương, số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trang thiết bị y tế và hóa chất xét nghiệm y tế.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính:**

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Công ty con được hợp nhất**

**Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ**

\* Địa chỉ: Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 83,33%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 83,33%

**Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ (là công ty con đến 07/12/2021)**

\* Địa chỉ: Ấp Phú Nhơn, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ cho đến trước ngày 07/12/2021: 98,00%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 07/12/2021: 98,00%

**Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ (là công ty con đến 20/01/2021)**

\* Địa chỉ: Số 12 đường An Lập, Thôn Tân An 4, Thị trấn Yên Lập, Huyện Yên Lập, Tỉnh Phú Thọ.

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ cho đến trước ngày 20/01/2021: 98,00%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ cho đến trước ngày 20/01/2021: 98,00%

**Công ty CP Phòng khám Bãi Cháy Kyoto (đổi tên từ Công ty CP Sản xuất theo tiêu chuẩn Nhật Mỹ)**

\* Địa chỉ: Tổ 4, Khu 4, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

***Công ty CP Phát triển Công nghệ Vũng Áng Kyoto***

- \* Địa chỉ: Lô số B1 khu kinh tế Vũng Áng 1, phường Kỳ Thịnh, thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

***Công ty CP Phát triển Công nghệ Hạ Long Kyoto***

- \* Địa chỉ: Lô A15, cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 99,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 99,00%

***Công ty CP Nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu***

- \* Địa chỉ: Khu công nghiệp Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

***Công ty CP Sản xuất Phần mềm Quốc gia Việt Nam***

- \* Địa chỉ: Tầng 6, tòa nhà VTC online 18 Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

***Công ty CP Phòng khám Medicare Hậu Giang***

- \* Địa chỉ: Số 16, Lầu 1, đường số 14, Khu vực 4, Phường III, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

***Công ty CP Phòng khám Medicare Cần Thơ***

- \* Địa chỉ: Số 408 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

***Công ty CP Phòng khám Medicare Ngã Bảy***

- \* Địa chỉ: Số 96, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu vực 3, Phường Ngã Bảy, Thành phố Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

***Công ty CP Phòng khám Medicare Sóc Trăng***

- \* Địa chỉ: Lầu 1 số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

***Công ty CP Phần mềm Leopard Solutions***

- \* Địa chỉ: Số 34, Đường 79, Ấp Đình, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 75,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 75,00%

***Công ty CP Phòng khám Việt Trì***

- \* Địa chỉ: Số 307 đường Nguyễn Du kéo dài, Phường Nông Trang, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Công ty CP Phòng khám Hà Đông**

- \* Địa chỉ: Số 1 Phúc Thịnh, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

**Công ty CP Phòng khám Kỹ thuật Cao Gia Lâm**

- \* Địa chỉ: T78-G2 Khu đất đấu giá 31ha, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

**Công ty CP Phát triển Công nghệ Lạng Sơn Kyoto**

- \* Địa chỉ: Lô M3, Cụm công nghiệp địa phương số 2, Xã Hợp Thành, Huyện Cao Lộc, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam.
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 100,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 100,00%

**Công ty CP Phòng khám Hòa Bình**

- \* Địa chỉ: Số 83 Đường Cù Chính Lan, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
- \* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%
- \* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2021: 98,00%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**7. Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 13 người).

**8. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Trong năm 2021, dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị tin rằng hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty không bị tác động trọng yếu bởi dịch bệnh. Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cũng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Đối với trường hợp công ty con không lập được báo cáo tài chính tại ngày bị Công ty mẹ kiểm soát thì sử dụng báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất (không quá 3 tháng) để hợp nhất. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**4. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;

Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày lập Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

**4. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên doanh, liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên doanh, liên kết. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**5. Bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại (lợi thế thương mại âm) là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**6. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-45
Máy móc, thiết bị	08-10
Phương tiện vận tải	08-10
Thiết bị văn phòng	03-08

**9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**12. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**15. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**16. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

**17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	6.830.516.078	2.823.305.478
Tiền gửi ngân hàng	22.199.696.461	23.480.384.552
<b>Cộng</b>	<b><u>29.030.212.539</u></b>	<b><u>26.303.690.030</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Trang Thiết bị Vật tư Y tế Phương Nam	-	11.890.885.535
- Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko	16.568.000.000	16.012.261.326
- Công ty CP SaRa Vũng Tàu	-	12.200.000.000
- JWB Co.,Ltd	29.281.749.219	23.779.440.000
- Công ty CP Sara Phú Thọ	31.900.000.000	-
- Các khách hàng khác	21.963.047.062	20.855.531.121
<b>Cộng</b>	<b><u>105.821.583.281</u></b>	<b><u>84.738.117.982</u></b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	94.091.981.053	4.254.239.792
- Công ty TNHH Môi trường Y tế Công nghệ cao	52.400.000.000	90.000.000.000
- JWB Co.,Ltd	-	46.764.702.298
- Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật cao Cần Thơ	114.000.000.000	-
- Công ty TNHH Công trình và Thiết bị kỹ thuật Miền Nam	19.510.000.000	-
- Công ty CP Ứng dụng Công nghệ cao y tế Nha Trang	92.200.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Lou	75.175.000.000	-
- Công ty CP Trung tâm xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	47.000.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko	27.900.000.000	-
- Trả trước người bán ngắn hạn khác	5.089.084.729	4.423.866.091
<b>Cộng</b>	<b><u>527.366.065.782</u></b>	<b><u>145.442.808.181</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Phải thu khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>24.110.629.968</b>	-	<b>54.101.176.439</b>	-
- Tạm ứng	186.150.976	-	6.700.107.381	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.354.719.481	-	1.207.570.339	-
- Cổ tức phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	-	-	46.173.177.732	-
- Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ	4.200.838.800	-	-	-
- Công ty CP Phòng khám Medicare Nhà Bè	9.060.000.000	-	-	-
- Công ty CP Phòng khám Medicare Tân Thới Hiệp	9.060.000.000	-	-	-
- Lãi dự thu	49.767.123	-	-	-
- Phải thu khác	199.153.588	-	20.320.987	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>103.375.600.000</b>	-	<b>218.005.509.564</b>	-
- Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen	-	-	218.005.509.564	-
+ Danh mục đầu tư	-	-	218.000.000.000	-
+ Phải thu khác	-	-	5.509.564	-
- Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko (i)	41.547.600.000	-	-	-
- Công ty CP Sara Vũng Tàu (ii)	61.717.000.000	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	111.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>127.486.229.968</b>	-	<b>272.106.686.003</b>	-

- (i) Đầu tư lắp đặt hệ thống máy Spect và trang thiết bị cho Hotlab Spect, Hotlab Ito tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 10.12/2020/AIKO-BVVM ký với Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Aiko ngày 10/12/2020. Tổng giá trị khoản đầu tư tạm tính là 46.164.000.000 đồng (Bốn mươi sáu tỷ, một trăm sáu mươi tư triệu đồng). Trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ đóng góp tương đương 90% giá trị khoản đầu tư.  
Thời hạn hợp đồng: 09 năm 04 tháng kể từ ngày 2 bên ký hợp đồng. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn hợp đồng, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Aiko có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ toàn bộ số vốn mà Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ đã góp và các khoản chi phí, lợi nhuận phát sinh (còn lại) của việc góp vốn này.
- (ii) Đầu tư dự án xây dựng khu xử lý tập trung rác thải y tế theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 11.12/2020/SRVT-BVVM ký với Công ty Cổ phần Sara Vũng Tàu ngày 11/12/2020. Vốn đầu tư dự kiến là 123.434.000.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ, bốn trăm ba mươi tư triệu đồng)-đã bao gồm VAT. Trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ đóng góp tương đương 50% giá trị vốn đầu tư dự án. Thời hạn hợp đồng: 10 năm kể từ ngày 2 bên ký kết hợp đồng. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn hợp đồng, Công ty Cổ phần Sara Vũng Tàu có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ toàn bộ số vốn mà Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ đã góp và các khoản chi phí, lợi nhuận phát sinh (còn lại) của việc góp vốn này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

**5. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.365.582	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	70.486.545	-	-	-
- Hàng hóa	308.206.284.181	-	36.240.947.196	-
<b>Cộng</b>	<b>308.283.136.308</b>	<b>-</b>	<b>36.240.947.196</b>	<b>-</b>

**6. Chi phí trả trước**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>182.633.872</b>	<b>752.335.909</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.848.484	22.075.909
- Chi phí thuê văn phòng, kho xưởng	62.733.333	730.260.000
- Chi phí trả trước khác	108.052.055	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.716.977.382</b>	<b>1.586.216.540</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	542.421.957	24.566.572
- Chi phí đào tạo cán bộ	1.101.856.529	1.101.856.529
- Chi phí tư vấn	423.699.997	459.008.335
- Chi phí nhiên liệu phân bổ	510.358.808	-
- Chi phí khác	138.640.091	785.104
<b>Cộng</b>	<b>2.899.611.254</b>	<b>2.338.552.449</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	38.440.567.569	-	-	38.440.567.569
Mua trong năm	-	244.540.000	-	244.540.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	40.135.411.293	-	74.172.027.361	114.307.438.654
Giảm do hợp nhất	(837.631.902)	-	-	(837.631.902)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>77.738.346.960</b>	<b>244.540.000</b>	<b>74.172.027.361</b>	<b>152.154.914.321</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu năm	14.688.529.158	-	-	14.688.529.158
Khấu hao trong năm	8.606.550.484	47.494.661	7.197.117.700	15.851.162.845
Giảm do hợp nhất	(335.051.805)	-	-	(335.051.805)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.960.027.837</b>	<b>47.494.661</b>	<b>7.197.117.700</b>	<b>30.204.640.198</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	23.752.038.411	-	-	23.752.038.411
Tại ngày cuối năm	54.778.319.123	197.045.339	66.974.909.661	121.950.274.123



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	42.967.857.440	9.107.830.000	52.075.687.440
Đầu tư XD/CB hoàn thành	14.192.813.967	-	14.192.813.967
Giảm do hợp nhất	(15.354.359.800)	-	(15.354.359.800)
Số dư cuối năm	41.806.311.607	9.107.830.000	50.914.141.607
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	8.593.571.424	7.741.655.483	16.335.226.907
Khấu hao trong năm	3.524.809.926	455.391.504	3.980.201.430
Giảm do hợp nhất	(3.706.111.940)	-	(3.706.111.940)
Số dư cuối năm	8.412.269.410	8.197.046.987	16.609.316.397
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	34.374.286.016	1.366.174.517	35.740.460.533
Tại ngày cuối năm	33.394.042.197	910.783.013	34.304.825.210

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối năm	Đầu năm
- Trung tâm xét nghiệm Huyện Thanh Sơn (i)	67.433.389.768	67.433.389.768
- Trung tâm xét nghiệm BVĐK Thị xã Phú Thọ (ii)	67.320.246.581	67.320.246.581
- Trung tâm xét nghiệm BVĐK tỉnh Phú Thọ (iii)	49.950.916.240	49.950.916.240
- Trung tâm IVF Sản Nhi Phú Thọ (iv)	-	45.104.253.302
- Hệ thống xử lý nước thải - Trung tâm Sản Nhi - BVĐK tỉnh Phú Thọ (v)	-	10.786.200.000
- Mua sắm tài sản cố định	77.030.181.603	41.793.868.437
<b>Cộng</b>	<b>261.734.734.192</b>	<b>282.388.874.328</b>

(i) Thực hiện Quyết định Số 3159/QĐ-SYT ngày 02/8/2017 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án đầu tư liên doanh, liên kết trung tâm xét nghiệm tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn hoạt động theo mô hình xã hội hóa và Nghị quyết 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính Phủ. Tổng khái toán đầu tư dự kiến là 75 tỷ đồng. Thời gian liên doanh, liên kết 25 năm thông qua hợp đồng liên kết giữa hai bên tính từ khi nghiệm thu bàn giao đưa trung tâm vào hoạt động, kết thúc hợp đồng tài sản trên thuộc quyền sở hữu của Bệnh viện. Hợp đồng liên kết khai thác Trung tâm Xét nghiệm ngày 09/08/2017 giữa Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn và Công ty CP Đầu tư LOU; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ngày 30/08/2017 giữa Công ty CP Đầu tư LOU và Công ty CP Đầu tư Bệnh Viện Việt Mỹ. Theo đó, các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ và Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m<sup>2</sup>/mỗi trung tâm. Công ty CP Đầu tư LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

(ii) Thực hiện Quyết định Số 3158/QĐ-SYT ngày 02/8/2017 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án đầu tư liên doanh liên kết Trung tâm xét nghiệm tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ hoạt động theo mô hình xã hội hóa và Nghị quyết 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính Phủ. Tổng khái toán đầu tư dự kiến là 75 tỷ đồng. Thời gian liên doanh, liên kết 25 năm. Hợp đồng liên kết đầu tư xây dựng Trung tâm Xét nghiệm tại Bệnh viện Đa khoa thị xã Phú Thọ số 01/2017/BVĐKTXPT-LOU ngày 09/08/2017 giữa Bệnh viện Đa khoa thị xã Phú Thọ và Công ty CP Đầu tư LOU; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ngày 30/08/2017 giữa Công ty CP Đầu tư LOU và Công ty CP Đầu tư Bệnh Viện Việt Mỹ. Theo đó, các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ và Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m2/ mỗi trung tâm. Công ty LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.

(iii) Thực hiện Quyết định Số 522/QĐ-SYT ngày 21/06/2018 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án liên doanh liên kết đầu tư Trung tâm xét nghiệm chất lượng cao tại Bệnh viện đa khoa tỉnh hoạt động theo mô hình xã hội hóa. Hợp đồng liên doanh, liên kết đầu tư Trung tâm Xét nghiệm chất lượng cao tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ số 919/2018/BVĐKPT-VM ngày 29/06/2018 giữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ và Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ. Tổng mức đầu tư dự kiến 171,44 tỷ (trong đó vốn dự phòng 4 tỷ đồng) đồng. Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ đóng góp hệ thống trang thiết bị xét nghiệm Hóa sinh, Huyết học truyền máu hiện có, hệ thống chuyên mẫu, cơ sở hạ tầng (Phòng đặt máy, phòng kỹ thuật, khu phụ trợ, hệ thống điện, nhân công...) đủ tiêu chuẩn, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tương đương 35,8 tỷ đồng. Giá trị trang thiết bị được đầu tư mới 100% tương ứng 131,6 tỷ do đối tác (là công ty CP đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ) đầu tư. Thời gian đầu tư quý 3/2018. Thời gian liên doanh, liên kết 12 năm.

(iv) Thực hiện quyết định số 521/QĐ-SYT ngày 21/06/2018 của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án liên doanh, liên kết đầu tư Khoa hỗ trợ sinh sản tại Trung tâm Sản nhi trực thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ. Hợp đồng liên doanh liên kết Đầu tư khoa hỗ trợ sinh sản tại Trung tâm Sản Nhi trực thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ số 918/2018/BVĐKPT-KP ngày 29/06/2018. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính 92,99 tỷ đồng. Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ đóng góp cơ sở hạ tầng hiện có bằng 40% giá trị hợp đồng tương đương 37,1 tỷ đồng. Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ đóng góp 60% giá trị hợp đồng bằng việc đầu tư mới 100% máy móc thiết bị tương ứng 55,89 tỷ đồng. Thời hạn của hợp đồng 10 năm. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn 4/6.

(v) Thực hiện Quyết định số 1156/QĐ-SYT của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ ngày 25/07/2018 về việc phê duyệt Đề án Liên doanh liên kết Đầu tư hệ thống xử lý nước thải và quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tại Trung tâm Sản Nhi - Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ. Hợp đồng liên doanh liên kết xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống xử lý nước thải số 711/2018/BĐKTPT-VM ngày 02/08/2018 giữa Bệnh Viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ và Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 17,33 tỷ đồng. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ đóng góp bằng cơ sở hạ tầng xây mới với giá trị 5,63 tỷ đồng. Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ đóng góp 11,7 tỷ đồng bằng việc đầu tư mới 100% máy móc thiết bị. Thời gian thực hiện Hợp đồng là 15 năm.

Theo Phụ lục số 01/PLHĐ/711-BVĐKPT-VM, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ đã chuyển giao cho Bệnh viện Sản nhi tỉnh Phú Thọ vai trò chủ thể trong quan hệ liên doanh liên kết với Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ.

Theo Phụ lục số 02/PLHĐ/711-BVĐKPT-VM, Bệnh viện Sản nhi tỉnh Phú Thọ và Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ thống nhất:

Hàng quý, bên A (Bệnh viện Sản nhi tỉnh Phú Thọ) sẽ thanh toán cho bên B (Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ):

+ 01 khoản thanh toán cho giá trị khấu hao của trang thiết bị (khấu hao tài sản trong 15 năm), chi phí bảo trì, bảo dưỡng định kỳ của trang thiết bị và lãi suất cố định 4,5%/năm áp dụng trong 15 năm.

+ Chi phí quản lý và vận hành hệ thống theo nghiệm thu khối lượng nước thải được xử lý thực tế hàng quý được xác nhận bởi bên A và bên B.

Thời gian thực hiện trong vòng 15 năm, bắt đầu từ ngày 30/12/2021.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**10. Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	-	116.134.127	116.134.127
<b>Cộng</b>	-	-	<b>116.134.127</b>	<b>116.134.127</b>

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Kỹ thuật Hồng Anh	6.475.908.490	6.475.908.490	7.315.908.590	7.315.908.590
- Công ty CP Quản Lý Quý Bông Sen	-	-	1.127.598.481	1.127.598.481
- Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật cao Cần Thơ	-	-	11.807.255.874	11.807.255.874
- Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế Aiko	8.567.968.091	8.567.968.091	-	-
- JWB CO.,LTD	17.454.217.952	17.454.217.952	-	-
- Công ty CP Kỹ Thuật Công Nghệ Phương Đông	3.018.000.000	3.018.000.000	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.788.042.092	2.788.042.092	3.848.441.814	3.848.441.814
<b>Cộng</b>	<b>38.304.136.625</b>	<b>38.304.136.625</b>	<b>24.099.204.759</b>	<b>24.099.204.759</b>





**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương,

Số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm			
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tăng do hợp nhất	Giảm do hợp nhất	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	2.439.735.882	41.897.031	634.303.543	35.042.146	1.880.800.721	-	1.570.795
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	1.150.593.748	1.151.614.810	-	-	1.021.062	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	41.599.249	41.599.249	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	487.286.130	5.386.431	492.560.561	-	-	-	112.000
- Thuế thu nhập cá nhân	-	30.952.545	265.178.182	51.036.765	-	8.955.572	-	236.138.390
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.000.000	9.000.000	-	-	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	-	<b>2.957.974.557</b>	<b>1.510.654.641</b>	<b>2.380.114.928</b>	<b>35.042.146</b>	<b>1.889.756.293</b>	<b>4.021.062</b>	<b>237.821.185</b>

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương.

Số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

13. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ ngắn hạn	31.711.817.722	31.711.817.722	19.688.163.952	14.598.743.070	26.622.396.840	26.622.396.840
a.1. Vay ngắn hạn	9.000.000.000	9.000.000.000	10.000.000.000	11.995.380.000	10.995.380.000	10.995.380.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (i)	9.000.000.000	9.000.000.000	10.000.000.000	11.995.380.000	10.995.380.000	10.995.380.000
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	22.711.817.722	22.711.817.722	9.688.163.952	2.603.363.070	15.627.016.840	15.627.016.840
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	1.052.632.840	1.052.632.840	1.052.636.000	1.052.636.000	1.052.632.840	1.052.632.840
- Ngân hàng PVCombank - CN Đông Đô	-	-	-	457.500.000	457.500.000	457.500.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (iii)	21.659.184.882	21.659.184.882	8.635.527.952	1.093.227.070	14.116.884.000	14.116.884.000
b. Vay và nợ dài hạn	150.771.574.369	150.771.574.369	135.611.963.917	11.963.163.952	27.122.774.404	27.122.774.404
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	192.404.160	192.404.160	-	1.052.636.000	1.245.040.160	1.245.040.160
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (iii)	17.242.206.292	17.242.206.292	-	8.635.527.952	25.877.734.244	25.877.734.244
- Trái phiếu phát hành	133.336.963.917	133.336.963.917	135.611.963.917	2.275.000.000	-	-
+ Mệnh giá trái phiếu thường (iv)	135.000.000.000	135.000.000.000	135.000.000.000	2.275.000.000	-	-
+ Chi phí phát hành trái phiếu	(1.663.036.083)	(1.663.036.083)	611.963.917	2.275.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>182.483.392.091</b>	<b>182.483.392.091</b>	<b>155.300.127.869</b>	<b>26.561.907.022</b>	<b>53.745.171.244</b>	<b>53.745.171.244</b>

**(i)**

**Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội theo những Hợp đồng sau:**

(i.1) Hợp đồng vay từng lần số 01/2021/67412/HĐTD ngày 09/07/2021; Số tiền vay: 7.000.000.000; Mục đích: Thanh toán lò mua đốt rác; Thời hạn vay 10 tháng;

(i.2) Hợp đồng vay từng lần số 02/2021/67412/HĐTD ngày 14/09/2021; Số tiền vay: 3.000.000.000 VND; Mục đích vay: Thanh toán mua lò đốt rác; Thời hạn vay 10 tháng.

**(ii)**

**Khoản vay dài hạn của Ngân hàng An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:**

(ii.1) Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.

(ii.2) Hợp đồng vay từng lần số HĐTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.

(ii.3) Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018.; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**(iii) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội:**

Hợp đồng tín dụng số 0041900059900 ngày 28/11/2019 với Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Hà Nội; Số tiền vay: 40.000.000.000 VNĐ; Thời hạn vay 48 tháng, thời gian ân hạn gốc: 6 tháng; Lãi suất: Theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị y tế theo Hợp đồng mua bán số 0111/2019/HĐMB/TTT-VM ngày 28/11/2019.

**(iv) Trái phiếu phát hành:**

Phát hành 2.000 trái phiếu riêng lẻ với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu. Mục đích để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh; Hợp tác đầu tư dự án rác Vũng Tàu; Hợp tác với Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Aiko đầu tư hệ thống máy Spect tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ. Kỳ hạn trái phiếu: 36 tháng kể từ ngày phát hành. Tài sản bảo đảm: Máy móc, thiết bị. Lãi suất cố định: 11%/năm. Trả lãi 06 tháng/lần. Công ty đã thực hiện chào bán thành công 1.350 trái phiếu với tổng giá trị phát hành là 135.000.000.000 VND.

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lãi vay trích trước	8.064.137.324	76.179.017
- Các khoản trích trước khác	259.127.713	240.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>8.323.265.037</u></b>	<b><u>316.179.017</u></b>

**15. Phải trả khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN	294.850	68.053.906
- Cổ tức phải trả	76.747.596.531	6.477.671.142
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.544.000	1.560.702
<b>Cộng</b>	<b><u>76.766.435.381</u></b>	<b><u>6.547.285.750</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	7.843.787.167	7.843.787.167
<b>Cộng</b>	<b><u>7.843.787.167</u></b>	<b><u>7.843.787.167</u></b>

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ký với Công ty CP Đầu tư LOU ngày 30/08/2017. Các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện Đa khoa Thị xã Phú Thọ và Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m2/ mỗi trung tâm. Công ty CP Đầu tư LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>					
Số dư đầu năm	379.620.450.000	(65.000.000)	355.744.403.183	56.293.643.580	791.593.496.763
Lãi trong năm	-	-	84.619.820.715	2.092.319.309	86.712.140.024
Chia cổ tức	-	-	(54.231.500.000)	(4.861.901.213)	(59.093.401.213)
Tăng, (giảm) khác	-	-	246.568.770	(260.299.981)	(13.731.211)
Số dư cuối năm	379.620.450.000	(65.000.000)	386.379.292.668	53.263.761.695	819.198.504.363
<b>NĂM NAY</b>					
Số dư đầu năm	379.620.450.000	(65.000.000)	386.379.292.668	53.263.761.695	819.198.504.363
Tăng vốn (i)	531.468.160.000	-	-	-	531.468.160.000
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	-	15.522.000.000	15.522.000.000
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	78.682.485.862	(370.686.852)	78.311.799.010
Chia cổ tức (ii)	-	-	(227.771.800.000)	-	(227.771.800.000)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(816.326.531)	(816.326.531)
Tăng, giảm do thoái vốn	-	-	1.277.004.615	(2.945.236.607)	(1.668.231.992)
Tăng, (giảm) khác	-	(110.000.000)	197.117.039	(99.653.757)	(12.536.718)
Số dư cuối năm	911.088.610.000	(175.000.000)	238.764.100.184	64.553.857.948	1.214.231.568.132

(i): Tăng vốn do thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2020/AMV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ:

+ Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 15.184.771 cổ phiếu tương ứng với giá trị phát hành là 151.847.710.000 đồng.

+ Phát hành riêng lẻ 37.962.045 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo mệnh giá thêm 379.620.450.000 đồng theo hình thức chào bán riêng lẻ cho dưới 100 nhà đầu tư và các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.

(ii): Chia cổ tức trong kỳ:

- Chia cổ tức năm 2019 thông qua phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 15.184.771 cổ phiếu tương ứng với giá trị cổ tức được chia là 151.847.710.000 đồng.

- Chia cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ, tổng số cổ tức phải chia bằng tiền là 75.924.090.000 đồng. Thời gian dự kiến chi trả là quý 2, quý 3/2022.

**16.2 Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>91.108.861</b>	<b>37.962.045</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>91.108.861</b>	<b>37.962.045</b>
Cổ phiếu phổ thông	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>91.108.861</b>	<b>37.962.045</b>
Cổ phiếu phổ thông	91.108.861	37.962.045
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

1/5  
 TỶ  
 AN  
 HỒ  
 THỊ  
 HỮ  
 C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*(Đơn vị tính: VND)*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu	220.412.895.067	161.982.427.153
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	220.412.895.067	161.982.427.153
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>220.412.895.067</b>	<b>161.982.427.153</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	110.337.658.020	80.713.486.506
<b>Cộng</b>	<b>110.337.658.020</b>	<b>80.713.486.506</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.039.192	21.409.024
- Lãi chênh lệch tỷ giá	308.265.180	384.297.574
- Lãi thoái vốn	169.909.010	-
- Lãi thanh lý hợp đồng ủy thác đầu tư	2.988.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.482.213.382</b>	<b>405.706.598</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	18.073.905.741	5.804.427.973
- Lỗ thoái vốn	73.739.876	49.309.638
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.774.157.927	-
- Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	611.963.917	-
- Chi phí tài chính khác	104.331.234	12.437.729
<b>Cộng</b>	<b>20.638.098.695</b>	<b>5.866.175.340</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên bán hàng	21.320.000	68.500.000
- Chi phí bao bì, dụng cụ bán hàng	460.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.216.629	329.562.798
- Chi phí bằng tiền khác	30.060.000	31.230.000
<b>Cộng</b>	<b>992.056.629</b>	<b>429.292.798</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	7.503.669.909	3.948.260.456
- Chi phí vật liệu quản lý	-	49.700.533
- Chi phí dụng cụ quản lý	434.599.964	18.216.525
- Chi phí khấu hao bộ phận quản lý	47.494.661	-
- Thuế, phí, lệ phí	38.918.997	19.226.788
- Chi phí dự phòng	1.221.757.400	3.056.477.026
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.918.410.718	3.363.014.942
- Chi phí bằng tiền khác	598.227.010	453.342.100
<b>Cộng</b>	<b><u>12.763.078.659</u></b>	<b><u>10.908.238.370</u></b>

**7. Lợi nhuận khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thu nhập khác</b>	<b><u>28.224.035</u></b>	<b><u>23.268.416.520</u></b>
- Hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch	27.230.560	200.145.216
- Tiền thu từ tài trợ	-	166.802.440
- Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	-	22.858.647.000
- Thu nhập khác	993.475	42.821.864
<b>Chi phí khác</b>	<b><u>880.641.471</u></b>	<b><u>579.776.571</u></b>
- Các khoản tiền phạt	391.066.992	123.985.354
- Khấu hao TSCĐ không sử dụng cho sản xuất kinh doanh	455.391.504	455.391.504
- Chi phí khác	34.182.975	399.713
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b><u>(852.417.436)</u></b>	<b><u>22.688.639.949</u></b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	78.682.485.862	84.619.820.715
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	78.682.485.862	84.619.820.715
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	84.992.766	53.146.816
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>926</u></b>	<b><u>1.592</u></b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	9.526.250.469	65.707.512
Chi phí nhân công	10.532.288.713	4.016.760.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.831.364.275	10.284.786.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.494.517.365	3.692.577.740
Chi phí khác	2.136.138.690	3.688.678.016
<b>Cộng</b>	<b><u>46.520.559.512</u></b>	<b><u>21.748.510.399</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc + Bà Đặng Nhị Nương	196.500.000	180.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>196.500.000</u></b>	<b><u>180.000.000</u></b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Chi tiết xem tại phụ lục số 1 - Trang 31 và phụ lục số 2 - Trang 32.

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.030.212.539	26.303.690.030
Phải thu khách hàng và phải thu khác	233.307.813.249	356.844.803.985
Đầu tư ngắn hạn	-	116.134.127
<b>Cộng</b>	<b><u>262.338.025.788</u></b>	<b><u>383.264.628.142</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	122.914.359.173	38.490.277.676
Chi phí phải trả	8.323.265.037	316.179.017
Các khoản vay	182.483.392.091	53.745.171.244
<b>Cộng</b>	<b><u>313.721.016.301</u></b>	<b><u>92.551.627.937</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3.3.1 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong Năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong Năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	115.070.572.006	7.843.787.167	122.914.359.173
Chi phí phải trả	8.323.265.037	-	8.323.265.037
Các khoản vay	31.711.817.722	150.771.574.369	182.483.392.091
<b>Cộng</b>	<b>155.105.654.765</b>	<b>158.615.361.536</b>	<b>313.721.016.301</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	30.646.490.509	7.843.787.167	38.490.277.676
Chi phí phải trả	316.179.017	-	316.179.017
Các khoản vay	26.622.396.840	27.122.774.404	53.745.171.244
<b>Cộng</b>	<b>57.585.066.366</b>	<b>34.966.561.571</b>	<b>92.551.627.937</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.030.212.539	-	29.030.212.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.932.213.249	103.375.600.000	233.307.813.249
<b>Cộng</b>	<b>158.962.425.788</b>	<b>103.375.600.000</b>	<b>262.338.025.788</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.303.690.030	-	26.303.690.030
Phải thu khách hàng và phải thu khác	138.839.294.421	218.005.509.564	356.844.803.985
Đầu tư ngắn hạn	116.134.127	-	116.134.127
<b>Cộng</b>	<b>165.259.118.578</b>	<b>218.005.509.564</b>	<b>383.264.628.142</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

4. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**  
Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc năm tài chính.
5. **Cam kết hoạt động**  
Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2021.
6. **Các khoản công nợ tiềm tàng**  
Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2021.
7. **Số liệu so sánh**  
Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty, được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả kinh doanh của năm tài chính 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu như sau:

Năm 2020			
Chỉ tiêu	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.592	2.229	(637)



**Đặng Nhị Nương**  
**Giám đốc**

Ngày 22 tháng 03 năm 2022

**Lê Thị Việt Hà**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Minh Hoa**  
**Người lập biểu**

023  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
SẢN XUẤT  
KINH DOANH  
DƯỢC VÀ TRANG  
THIẾT BỊ  
Y TẾ  
VIỆT MỸ  
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH



**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH  
DUỐC VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**

Lầu 4, Tòa nhà Phú Mã Dương,  
Số 85 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày  
31 tháng 12 năm 2021

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Phụ lục I. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động thương mại	Hoạt động sản xuất	Hoạt động khác	Điều chỉnh hợp nhất	Cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	140.761.443.452	50.926.400.000	61.907.896.273	(33.182.844.658)	220.412.895.067
Giá vốn hàng bán	110.310.486.995	12.127.500.050	20.182.532.670	(32.282.861.695)	110.337.658.020
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh					110.075.237.047
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết					-
Doanh thu tài chính					3.482.213.382
Chi phí tài chính					20.638.098.695
Chi phí bán hàng					992.056.629
Chi phí quản lý doanh nghiệp					12.763.078.659
Thu nhập khác					28.224.035
Chi phí khác					880.641.471
Lợi nhuận kế toán trước thuế					78.311.799.010
Chi phí thuế					-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>78.311.799.010</b>
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản bộ phận	252.909.835.453	-	49.800.316.444	-	302.710.151.897
Tài sản không phân bổ					1.227.328.503.030
<b>Tổng tài sản</b>					<b>1.530.038.654.927</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Nợ phải trả bộ phận	6.183.403.323	-	1.394.659.464	-	7.578.062.787
Nợ phải trả không phân bổ					308.229.024.008
<b>Tổng nợ phải trả</b>					<b>315.807.086.795</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

**Phụ lục 2. Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý**

	TP. Hồ Chí Minh	TP. Hà Nội	Tỉnh, thành khác	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng toàn Công ty
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>					
Doanh thu thuần	97.615.789.021	59.663.000.000	96.316.950.704	(33.182.844.658)	220.412.895.067
Giá vốn	84.093.288.879	370.515.819	58.156.715.017	(32.282.861.695)	110.337.658.020
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh					110.075.237.047
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết					-
Doanh thu tài chính					3.482.213.382
Chi phí tài chính					20.638.098.695
Chi phí bán hàng					992.056.629
Chi phí quản lý doanh nghiệp					12.763.078.659
Thu nhập khác					28.224.035
Chi phí khác					880.641.471
Lợi nhuận kế toán trước thuế					78.311.799.010
Chi phí thuế					-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>					<b>78.311.799.010</b>
<b>TÀI SẢN</b>					
Tài sản bộ phận	1.240.418.296.602	109.667.469.967	995.221.797.625	(815.268.909.267)	1.530.038.654.927
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.240.418.296.602</b>	<b>109.667.469.967</b>	<b>995.221.797.625</b>	<b>(815.268.909.267)</b>	<b>1.530.038.654.927</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>					
Nợ phải trả bộ phận	3.564.086.732	1.394.659.464	315.168.059.425	(4.319.718.826)	315.807.086.795
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>3.564.086.732</b>	<b>1.394.659.464</b>	<b>315.168.059.425</b>	<b>(4.319.718.826)</b>	<b>315.807.086.795</b>

